

**TEST 5**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. walked

B. **involved**

C. missed

D. jumped

- walked => âm /t/

- involved => âm /d/

- missed => âm /t/

- jumped => âm /t/

=> chọn B

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. decide

B. **leaflet**

C. deceive

D. remind

A. decide /dɪ'saɪd/ => phát âm /ɪ/

B. **leaflet** /'li:flət/ => phát âm /ə/

C. deceive /dɪ'si:v/ => phát âm /ɪ/

D. remind /rɪ'maɪnd/ => phát âm /ɪ/

=> chọn B

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. interest

B. pleasure

C. cousin

D. **disgust**

A. interest /'ɪnrəst/ => nhấn âm 1

B. pleasure /'pleʒə(r)/ => nhấn âm 1

C. cousin /'kʌzn/ => nhấn âm 1

D. **disgust** /dɪs'gʌst/ => nhấn âm 2

=> chọn D

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. **mention**

B. belong

C. remind

D. reduce

A. **mention** /'menʃn/ => nhấn âm 1

B. belong /bɪ'lɒŋ/ => nhấn âm 2

C. remind /rɪ'maɪnd/ => nhấn âm 2



D. reduce /rɪ'dju:s/ => nhấn âm 2

=> chọn A

5. **TAN:** Should we go hiking this weekend.....stay home and relax?

JOHNNY: Let's decide based on the weather.

A. **or** B. but C. and D. though

=> tạm dịch: David: Cuối tuần này chúng ta nên đi leo núi hay ở nhà thư giãn?

JOHNNY: Hãy quyết định dựa trên thời tiết.

A. hoặc B. nhưng C. và D. mặc dù

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Did you arrive time for the meeting? **TAN:** Yes, I was early.

A. by B. in C. **on** D. at

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có đến đúng giờ cho cuộc họp không? **David:** Vâng, tôi đã đến sớm.

- on time: đúng giờ

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Where did you leave the book? **TAN:** I left it the table in the living room.

A. under B. **on** C. in D. by

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn để cuốn sách ở đâu? **David:** Tôi để nó trên bàn trong phòng khách.

- on the table: trên bàn

=> chọn B

8. **JOHNNY:** Hey David, do you know who comes early every morning to take away all the trash from our neighborhood?

TAN: Of course, **JOHNNY!** It's the

A. gardener B. mailman C. **garbage collector** D. electrician

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Này David, bạn có biết ai đến sớm mỗi sáng để dọn hết rác trong khu phố của chúng ta không? **David:** Tất nhiên rồi, **JOHNNY!** Đó là người thu gom rác.

A. người làm vườn B. người đưa thư C. người thu gom rác D. thợ điện

=> chọn C

9. **JOHNNY:** The girl dress is red is my cousin. **TAN:** She looks very nice.

A. who B. which C. where D. **whose**

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Cô gái mặc váy màu đỏ là em họ của tôi. **David:** Cô ấy trông rất đẹp.



- whose + N

=> chọn D

10. **JOHNNY:** Do you think it's ...to study English every day if we want to improve quickly?

TAN: Of course! Regular practice is essential for progress.

- A. impossible B. optional C. **necessary** D. unimportant

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có nghĩ rằng việc học tiếng Anh hàng ngày là cần thiết nếu chúng ta muốn tiến bộ nhanh chóng không?

David: Tất nhiên rồi! Thực hành thường xuyên là điều cần thiết cho sự tiến bộ.

- A. không thể B. tùy chọn C. cần thiết D. không quan trọng

=> chọn C

11. **JOHNNY:** David, how do you think this situation might to our previous project?

TAN: Good question, JOHNNY. I believe there are some similarities that we should discuss further.

- A. react B. involve C. **relate** D. explain

=> tạm dịch: **JOHNNY:** David, bạn nghĩ tình huống này có thể liên quan đến dự án trước đây của chúng ta như thế nào?

David: Câu hỏi hay, JOHNNY. Tôi tin rằng có một số điểm tương đồng mà chúng ta nên thảo luận thêm.

- A. phản ứng B. liên quan đến C. liên quan D. giải thích

- relate to

=> chọn C

12. **JOHNNY:** Hi David, I need some help. Do you know who I should call if I have an issue with the wiring in my house?

TAN: Sure, you should call a(n).....They're experts at handling electrical issues.

- A. plumber B. mechanic C. **electrician** D. carpenter

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Xin chào David, tôi cần giúp đỡ. Bạn có biết tôi nên gọi ai nếu gặp vấn đề với hệ thống dây điện trong nhà không?

David: Chắc chắn rồi, bạn nên gọi thợ điện. Họ là chuyên gia xử lý các vấn đề về điện.

- A. thợ sửa ống nước B. thợ cơ khí C. thợ điện D. thợ mộc

=> chọn C

13. **JOHNNY:** Do you want to join me for a coffee after work?**TAN:**

- A. I don't drink coffee. B. I'd rather go home. C. **Sure, I'd love to!** D. Coffee is not my thing.



=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có muốn cùng tôi đi uống cà phê sau giờ làm việc không? David:

A. Tôi không uống cà phê.

B. Tôi thà về nhà còn hơn.

C. Chắc chắn rồi, tôi rất muốn!

D. Cà phê không phải là thứ của tôi.

=> chọn C

14. JOHNNY: Should we implement stricter rules about littering? TAN:

A. Absolutely, it's important for the environment.

B. No, people should do as they please.

C. I'm not sure what littering is.

D. Let's think about it next year.

=> tạm dịch: JOHNNY: Chúng ta có nên thực hiện các quy định chặt chẽ hơn về việc xả rác không?

David:

A. Chắc chắn rồi, nó quan trọng đối với môi trường.

B. Không, mọi người nên làm theo ý mình.

C. Tôi không chắc xả rác là gì.

D. Hãy suy nghĩ về nó vào năm tới.

=> chọn A

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?



A. Do not throw trash into the toilet.

B. Flush the toilet after use.

C. Throw all waste into the toilet.

D. This toilet is for trash disposal only.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Không vứt rác vào bồn cầu.

B. Xả bồn cầu sau khi sử dụng.

C. Vứt toàn bộ rác thải vào bồn cầu.

D. Nhà vệ sinh này chỉ dùng để xử lý rác thải.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. Ring the bell to request assistance.

B. Do not touch the bell.

C. Service is unavailable at the moment.

D. Wait for assistance without ringing the bell.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Rung chuông để yêu cầu hỗ trợ.

B. Đừng chạm vào chuông.



C. Dịch vụ hiện không có sẵn.

D. Chờ hỗ trợ mà không bấm chuông.

=> chọn A

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope this letter finds you well. These days, electronic devices have become an essential part of our lives. They help us (17).....our daily tasks more efficiently. For example, smartphones allow us to connect with friends and family instantly, and laptops are used for studying or working.

However, there are some drawbacks. Spending too (18).....time on electronic devices can harm our health. For instance, looking at screens for long periods can affect our eyesight. Another concern is the impact (19).....the environment. Many old devices are not properly recycled, which leads to electronic waste. People should also consider the quality of the devices they buy. A durable and (20).....product will last longer and be more useful.

Finally, electronic devices are great for (21).....With the right apps and tools, we can improve our knowledge every day. What do you think about the role of (22) devices in our lives? Let me know your thoughts! Best wishes, TayDavidlor

17. A. make

B. **do**

C. create

D. take

A. make: thường dùng với ý nghĩa "tạo ra một sản phẩm cụ thể" (e.g., make a cake). Không phù hợp vì *daily tasks* không phải là thứ chúng ta tạo ra

B. do: là động từ thường được sử dụng với cụm "*tasks*" để diễn tả việc thực hiện các công việc hàng ngày. Đây là đáp án đúng và tự nhiên nhất trong ngữ cảnh này

C. create: mang ý nghĩa *sáng tạo hoặc hình thành một cái gì đó mới*, không phù hợp với ý nghĩa thực hiện công việc hàng ngày

D. take: có nghĩa là *lấy hoặc đảm nhận*, không hợp lý khi nói về việc thực hiện công việc

=> tạm dịch: They help us do our daily tasks more efficiently. (Chúng giúp chúng ta thực hiện công việc hàng ngày hiệu quả hơn.)

=> chọn B

18. A. few

B. **much**

C. little

D. many

- **A. few:** dùng để nói về số lượng ít, nhưng chỉ áp dụng cho danh từ đếm được, trong khi *time* là danh từ không đếm được.

- **B. much:** là từ chính xác, được dùng để nói về số lượng nhiều của danh từ không đếm được như *time*. Câu muốn nhấn mạnh việc sử dụng thiết bị điện tử quá nhiều thời gian có thể gây hại cho sức khỏe.



- **C. little**: mang nghĩa “ít,” nhưng không phù hợp trong ngữ cảnh vì câu nhấn mạnh "quá nhiều" chứ không phải "quá ít."

- **D. many**: được dùng với danh từ đếm được, nên không đúng vì *time* là danh từ không đếm được.

=> tạm dịch: Spending too much time on electronic devices can harm our health. (Dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị điện tử có thể gây hại cho sức khỏe của chúng ta.)

=> chọn B

19. A. **on**

B. of

C. at

D. in

- "Impact on" là cụm từ cố định chỉ tác động lên một thứ gì đó.

=> tạm dịch: Another concern is the impact on the environment. (Một mối quan tâm khác là tác động môi trường.)

=> chọn A

20. A. expensive

B. **reliable**

C. colorful

D. noisy

=> tạm dịch: A durable and reliable product will last longer and be more useful. (Một sản phẩm bền và đáng tin cậy sẽ tồn tại lâu hơn và hữu ích hơn.)

A. đắt tiền

B. đáng tin cậy

C. đầy màu sắc

D. ồn ào

=> chọn B

21. A. **learning**

B. learners

C. library

D. study

=> tạm dịch: Finally, electronic devices are great for learning. (Cuối cùng, các thiết bị điện tử rất tốt cho việc học tập.)

A. learning: *Learning* (việc học) là danh động từ phù hợp nhất trong ngữ cảnh này. Cụm "great for learning" có nghĩa là thiết bị điện tử rất hữu ích cho việc học tập.

B. learners: *Learners* (người học) không phù hợp vì câu này đang nói về tác dụng của thiết bị, không nhắm đến nhóm đối tượng cụ thể.

C. library: *Library* (thư viện) không liên quan đến ý nghĩa của câu.

D. study: *Study* là danh từ chỉ hành động học tập, nhưng không hợp ngữ pháp khi đứng sau "great for."

- "great for + V-ing" được dùng phổ biến để diễn tả mục đích hoặc lợi ích của một vật/dịch vụ nào đó.

=> chọn A

22. A. digital

B. mechanical

C. automatic

D. **electronic**

=> tạm dịch: What do you think about the role of electronic devices in our lives? (Bạn nghĩ gì về vai trò của các thiết bị điện tử trong cuộc sống của chúng ta?)

A. digital: chỉ những thiết bị hoạt động dựa trên công nghệ số, nhưng không bao quát được các loại thiết bị điện tử.



B. electronic: nghĩa là thiết bị điện tử, phù hợp nhất vì câu hỏi nói về vai trò chung của các thiết bị sử dụng điện và vi mạch trong cuộc sống.

C. mechanical: chỉ các thiết bị cơ khí, không liên quan đến ngữ cảnh vì không bao gồm yếu tố điện tử.

D. automatic: chỉ những thiết bị tự động hóa, không chính xác vì không phải mọi thiết bị điện tử đều tự động.

=> chọn D

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28.

(1.5 pts)

LIFE IN THE PAST

Introduction:

Have you ever wondered what life was like in the past? The world has changed a lot over the years, and the way people lived many decades ago is very different from today. Let's take a look back in time and explore how people worked, communicated, and spent their free time.

Life at Work:

In the past, most people worked in farming or small workshops. Machines were rare, so tasks were done by hand. Farmers used simple tools to grow crops, while craftsmen made goods like clothes or furniture without modern technology. Life was harder, but people were often proud of their handmade products.

Communication:

There were no smartphones, emails, or social media. Letters were the main way to stay in touch with others. People wrote letters by hand and sent them through the post. Sometimes, it took weeks for a letter to reach its destination. In emergencies, people used telegraphs, which were faster but expensive.

Free Time:

Without television or the internet, free time was spent differently. Families often gathered to share stories, sing songs, or play traditional games. Reading books or listening to the radio were common forms of entertainment. Outdoor activities like picnics and community festivals also brought people together.

Transport:

Traveling in the past was slower. People mostly walked, rode bicycles, or used horse-drawn carriages. Trains and ships were the fastest forms of transport, but they were not always affordable for everyone. Cars and planes became popular only in the 20th century.

Family and Community Life:

Families were often larger, with many generations living under one roof. Neighbors knew each other



well, and communities were very close. People shared resources and helped one another during hard times, creating a strong sense of unity.

23. In the past, people used telegraphs as their main way of communication. **False**

=> tạm dịch: Trước đây, người ta sử dụng điện báo làm phương tiện liên lạc chính.

=> dẫn chứng: Letters were the main way to stay in touch with others."

("Thư từ là cách chính để giữ liên lạc với người khác.")

=> chọn False

24. Families in the past were usually smaller compared to today. **False**

=> tạm dịch: Các gia đình ngày xưa thường nhỏ hơn so với ngày nay.

=> dẫn chứng: Families were often larger, with many generations living under one roof. (Các gia đình thường đông người hơn, có nhiều thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà.)

=> chọn False

25. Trains were a faster way to travel than walking or riding a bicycle. **True**

=> tạm dịch: Tàu hỏa là cách di chuyển nhanh hơn so với đi bộ hoặc đi xe đạp.

=> dẫn chứng: Trains and ships were the fastest forms of transport, but they were not always affordable for everyone. (Xe lửa và tàu thủy là những hình thức vận chuyển nhanh nhất nhưng không phải lúc nào chúng cũng phù hợp với túi tiền của mọi người.)

=> chọn True

26. Reading books and listening to the radio were common leisure activities. **True**

=> tạm dịch: Đọc sách và nghe đài là những hoạt động giải trí phổ biến.

=> dẫn chứng: Reading books or listening to the radio were common forms of entertainment. (Đọc sách hoặc nghe đài là những hình thức giải trí phổ biến.)

=> chọn True

27. According to this brochure, people in the past

A. Spent most of their free time on social media.

B. Used advanced machines for farming and work.

C. Traveled slower compared to modern times.

D. Often lived in small families with only parents and children.

=> giải thích: Theo tài liệu này, mọi người trong quá khứ

A. Dành phần lớn thời gian rảnh của họ trên mạng xã hội.

B. Máy móc tiên tiến đã qua sử dụng cho nông nghiệp và công việc.

C. Du lịch chậm hơn so với thời hiện đại.



D. Thường sống trong những gia đình nhỏ chỉ có bố mẹ và con cái.

=> dẫn chứng: Traveling in the past was slower. People mostly walked, rode bicycles, or used horse-drawn carriages. Trains and ships were the fastest forms of transport, but they were not always affordable for everyone. (Việc di chuyển trong quá khứ chậm hơn. Người ta chủ yếu đi bộ, đạp xe, hoặc sử dụng xe ngựa kéo. Tàu hỏa và tàu biển là phương tiện nhanh nhất, nhưng không phải ai cũng có thể chi trả.)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. People in the past sent letters to communicate.

B. Horse-drawn carriages were commonly used for travel.

C. Televisions were a major form of entertainment in the past.

D. Communities in the past were very close and helpful.

=> tạm dịch: Tất cả các câu sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Người xưa gửi thư để liên lạc. => Letters were the main way to stay in touch with others." (Thư tay là cách chính để giữ liên lạc với người khác)

B. Xe ngựa thường được sử dụng để đi lại. => People mostly walked, rode bicycles, or used horse-drawn carriages." (Mọi người chủ yếu đi bộ, đạp xe, hoặc sử dụng xe ngựa)

C. Ti vi là một hình thức giải trí quan trọng trong quá khứ. => Without television or the internet, free time was spent differently." (Không có ti-vi hay internet, thời gian rảnh rỗi được sử dụng theo cách khác)

D. Các cộng đồng trước đây rất gần gũi và hữu ích. => Neighbors knew each other well, and communities were very close." (Hàng xóm biết rõ về nhau và các cộng đồng rất gần gũi).

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. The hospital staff worked tirelessly to minimize the number of **fatalities** during the epidemic. (fatal)

=> tạm dịch: Các nhân viên bệnh viện đã làm việc không mệt mỏi để giảm thiểu số ca tử vong trong thời kỳ dịch bệnh.

=> danh từ

- giới từ + N

- facility => danh từ đếm được => dùng hình thức số nhiều

30. The artist is known for using **vibrant** colors in his paintings. (vibrant)

=> tạm dịch: Họa sĩ nổi tiếng với việc sử dụng màu sắc rực rỡ trong tranh của mình.

=> tính từ

- adj + N



31. Digital piracy continues to pose huge **challenges** to the industry. (challenge)

=> tạm dịch: Vi phạm bản quyền kỹ thuật số tiếp tục đặt ra những thách thức lớn cho ngành.

=> danh từ

- adj + N

- challenge => danh từ đếm được => dùng hình thức số nhiều

32. The **imagination** is the ability to create pictures in your mind; the part of your mind that does this.
(imagine)

=> tạm dịch: Trí tưởng tượng là khả năng tạo ra những hình ảnh trong đầu bạn; phần tâm trí của bạn thực hiện điều này.

=> danh từ

- the + N

33. I was a bit **annoyed** with him. (annoy)

=> tạm dịch: Tôi hơi khó chịu với anh ấy.

=> tính từ

- (be) + adj

34. I wanted to do well, **obviously**, but I wasn't nervous because I don't see exams as the be all and end all. (obvious)

=> tạm dịch: Rõ ràng là tôi muốn làm tốt, nhưng tôi không lo lắng vì tôi không coi kỳ thi là mục đích cuối cùng.

=> trạng từ

- do => là động từ thường => theo sau cần trạng từ bỏ nghĩa

VI. Look at the entry of the word “careful” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

careful adjective

/ˈkeəfəl/

/ˈkerfəl/

Word Family

Idioms

careful [not before noun] (not before noun) giving attention or thought to what you are doing so that you avoid hurting yourself, damaging something or doing something wrong

- Be careful.
- **careful to do something** I was careful to keep out of sight.
- He's been careful to avoid significant debt.
- **careful not to do something** Be careful not to wake the baby.
- **careful when/what/how, etc.** You must be careful when handling chemicals.
- Be careful what you say.
- **careful of/with something** Please be careful with my glasses (= Don't break them).
- Be careful of the traffic.
- **careful about something** As a young actor, you have to be extremely careful about the roles you accept.
- **careful about doing something** I'm very careful about washing my hands before eating.
(= I make sure I do it).

35. He's been **careful to** avoid any significant mistakes during the project.

=> tạm dịch: Anh ấy đã cẩn thận để tránh bất kỳ sai sót nghiêm trọng nào trong quá trình thực hiện dự án.



36. Be **careful of** the traffic when crossing the busy street.

=> tạm dịch: Hãy cẩn thận với giao thông khi băng qua đường phố đông đúc.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. If you worry less about problems, you'll feel happier.

=> The less

=> **The less you worry about problems, the happier you'll feel.**

=> tạm dịch: Nếu bạn bớt lo lắng về các vấn đề, bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn. => Bạn càng ít lo lắng về vấn đề thì bạn sẽ càng cảm thấy hạnh phúc hơn.

- so sánh kép: the + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

38. Many tourists move from one place to another in the city by tram. ("get around")

=> Many tourists

=> **Many tourists get around the city by tram.**

- get around: dạo quanh

=> tạm dịch: Nhiều khách du lịch di chuyển từ nơi này đến nơi khác trong thành phố bằng xe điện.

=> Nhiều du khách đi quanh thành phố bằng xe điện.

39. She doesn't know how to swim.

=> She wishes

=> **She wishes she knew how to swim.**

=> tạm dịch: Cô ấy không biết bơi. => Cô ấy ước mình biết bơi.

- doesn't V1 => S + wish + S + V2/ed

40. JOHNNY started driving 1 month ago.

=> JOHNNY has

=> **Sylvie has been driving for 1 month.**

=> **JOHNNY has driven for 1 month.**

=> tạm dịch: JOHNNY bắt đầu lái xe cách đây 1 tháng.

=> JOHNNY đã lái xe được 1 tháng.

=> JOHNNY đã lái xe được 1 tháng.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing + time + ago

+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing + for + time



+ since + time

<=> S + has / have + V3/ed + + for + time

+ since + time

- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (has / have + been + V-ing) để không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago